

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100		1.291.625.163.025	1.231.158.225.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	35.691.115.713	22.426.671.920
1. Tiền	111		35.691.115.713	22.426.671.920
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		781.402.684.056	658.779.910.135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	745.430.276.017	637.076.319.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.903.842.215	19.714.953.023
3. Các khoản phải thu khác	136	3	1.987.661.849	1.988.637.969
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4	1.080.903.975	
IV. Hàng tồn kho	140		426.970.867.516	487.064.634.570
1. Hàng tồn kho	141	5	426.970.867.516	487.064.634.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.560.495.740	62.887.008.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	85.549.049	2.345.322.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.431.208.822	60.541.686.685
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153		43.737.869	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.190.856.638	415.291.822.617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.744.588.559	3.324.113.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.894.588.559	2.474.113.623
- Nguyên giá	222		205.787.433.263	421.927.419.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.892.844.704)	(419.453.305.498)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	850.000.000	850.000.000
- Nguyên giá	228		995.593.360	995.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145.593.360)	(145.593.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		444.103.144.013	407.504.386.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	444.103.144.013	407.504.386.485
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0

VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.343.124.066	4.463.322.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	3.123.793.882	2.877.329.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.219.330.184	878.517.651
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			707.475.383
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.743.816.019.663	1.646.450.048.187
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.275.690.195.355	1.214.935.122.163
I. Nợ ngắn hạn	310		1.195.690.195.355	1.164.935.122.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	186.668.856.930	371.560.867.648
2. Người mua trả tiền trước	312		126.960.776.879	92.156.428.364
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	5.866.758.513	305.792.154
4. Phải trả người lao động	314		11.157.899.338	9.162.379.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	19.785.231.402	19.144.986.847
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	31.484.819.555	4.191.568.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	808.500.000.000	666.211.196.652
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.265.852.738	2.201.902.738
II. Nợ dài hạn	330		80.000.000.000	50.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	80.000.000.000	50.000.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		468.125.824.308	431.514.926.024
I. Vốn chủ sở hữu	410		468.125.824.308	431.514.926.024
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	16	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.584.571.562	70.437.746.061
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	12.101.619.462

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.441.383.284	36.977.310.501
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			0
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.743.816.019.663	1.646.450.048.187

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHÙNG THANH HỒNG

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2017



HUỲNH TRUNG HIẾU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	17	1.094.249.393.059	716.468.229.834	1.975.672.798.165	1.439.749.059.025
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	18	1.094.249.393.059	716.468.229.834	1.975.672.798.165	1.439.749.059.025
4. Giá vốn hàng bán	11	19	996.427.460.701	643.244.379.263	1.786.883.278.723	1.296.983.780.623
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		97.821.932.358	73.223.850.571	188.789.519.442	142.765.278.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.159.038.158	123.316.256	8.630.746.999	281.589.448
7. Chi phí tài chính	22	21	15.774.293.797	-755.437.408	27.387.557.844	5.139.958.339
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.700.796.389	-794.446.998	26.170.131.288	4.963.199.717
8. Chi phí bán hàng	24		50.080.707.384	41.889.791.481	107.706.120.578	86.357.947.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.848.378.884	8.868.560.163	27.150.154.664	13.812.595.309
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.277.590.451	23.344.252.591	35.176.433.355	37.736.366.329
11. Thu nhập khác	31		6.601.087.288	1.973.485.851	52.538.311.774	3.100.580.695
12. Chi phí khác	32		1.577.015.706	360.585.376	2.154.983.388	705.763.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.024.071.582	1.612.900.475	50.383.328.386	2.394.817.074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.301.662.033	24.957.153.066	85.559.761.741	40.131.183.403
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	6.096.897.192	5.229.358.627	17.459.190.990	8.388.918.330
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52		-230.138.679	-233.128.014	-340.812.533	-357.881.650
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		23.434.903.520	19.960.922.453	68.441.383.284	32.100.146.723
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		751	640	2.194	1.029

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ và tên)

TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ và tên)

PHÙNG THANH HỒNG

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, Họ và tên)



HUYNH TRUNG HIẾU

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng
Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	85.559.761.741	40.131.183.403
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	327.745.973	258.436.207
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.025.682)	112.254.735
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.671.399.728)	(228.549.671)
	- Chi phí lãi vay	06	26.170.131.288	12.936.659.555
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	1.143.828.025	(5.500.000.000)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.528.041.617	47.709.984.229
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(110.306.130.625)	(229.563.261.609)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	60.801.242.437	28.274.498.146
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(138.956.696.064)	168.210.657.545
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.013.308.804	(7.854.368.986)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.636.919.349)	(12.117.517.173)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.893.714.311)	(6.146.593.487)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.780.404.326)	(4.355.452.727)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(160.231.271.817)	(15.842.054.062)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(47.704.763.148)	(104.023.005.969)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	48.771.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121.399.728	228.549.671
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.187.636.580	(103.794.456.298)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	1.876.918.231.701	1.056.050.432.940
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.704.629.428.353)	(983.196.956.120)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172.288.803.348	72.853.476.820
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.245.168.111	(46.783.033.540)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.426.671.920	101.509.919.554
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.275.682	(117.296.005)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35.691.115.713	54.609.590.009

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ và tên)

TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ và tên)

PHÙNG THANH HỒNG



Lập ngày 20 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ và tên)

HUỲNH TRUNG HIẾU

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0100106352 ngày 09 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 28 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng là 311.998.250.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu Công nghiệp, khu kinh tế, khu Công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế Công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đã phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (20%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	99.728.757	185.307.145
- Tiền gửi ngân hàng	35.591.386.956	22.241.364.775
Cộng	<u>35.691.115.713</u>	<u>22.426.671.920</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	43.789.380.525	43.120.511.302
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	21.996.035.268	32.903.052.360
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	177.166.167.134	165.611.110.087
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	80.581.344.578	93.080.345.475
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	113.299.898.476	130.810.275.848
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hoàng Mai	49.452.422.438	39.775.279.209
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hải Vân	69.243.766.606	55.240.888.019
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hạ Long	116.340.592.281	51.717.557.629
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hà Tiên I	71.904.390.691	22.696.460.820
- Phải thu của khách hàng khác	1.656.278.020	2.120.838.394
Cộng	<u>745.430.276.017</u>	<u>637.076.319.143</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân	799.073.905	445.492.646
- Phạt hao hụt hàng hóa ĐVT	43.245.899	87.857.729
- Thu chi tại tàu biển	13.798.957	375.744.928
- Tạm ứng	947.787.652	995.976.574
- BHXH	117.452.636	78.064.509
- Khác (lương công đoàn, đặt cọc cước liên lạc tàu biển...)	66.302.800	5.501.583
Cộng	<u>1.987.661.849</u>	<u>1.988.637.969</u>

4. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Hàng thiếu than cám do đắm sà lan	1.080.903.975	
Cộng	<u>1.080.903.975</u>	

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	2.101.833.265	5.064.905.185
- Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	424.869.034.251	480.351.351.590

- Thiết bị phụ tùng thay thế ngắn hạn	0	1.214.567.686
- Công cụ, dụng cụ	0	433.810.109
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
Cộng	426.970.867.516	487.064.634.570

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	85.549.049	1.550.180.651
- Chi phí công cụ dụng cụ	0	795.141.609
- Chi phí bán nhà qua sản chờ phân bổ	3.123.793.882	2.664.852.323
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	212.477.152
Cộng	3.209.342.931	5.222.651.735

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>6.269.637.988</u>	<u>1.802.676.657</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>290.988.181</u>	<u>421.927.419.121</u>
Số tăng trong kỳ	410.620.909	257.863.636		79.736.364	748.220.909
- Mua sắm	410.620.909	257.863.636		79.736.364	748.220.909
- Đầu tư XD CB h. thành					
Số giảm trong kỳ			216.888.206.767		216.888.206.767
Số dư cuối năm	<u>6.680.258.897</u>	<u>2.060.540.293</u>	<u>196.675.909.528</u>	<u>370.724.545</u>	<u>205.787.433.263</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>4.797.806.201</u>	<u>912.251.844</u>	<u>413.475.501.103</u>	<u>267.746.350</u>	<u>419.453.305.498</u>
Số tăng trong kỳ	98.747.538	129.839.610	86.615.148	12.543.677	327.745.973
- Khấu hao	98.747.538	129.839.610	86.615.148	12.543.677	327.745.973
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ			216.888.206.767		216.888.206.767
Số dư cuối năm	<u>4.896.553.739</u>	<u>1.042.091.454</u>	<u>196.673.909.484</u>	<u>280.290.027</u>	<u>202.892.844.704</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>1.471.831.787</u>	<u>890.424.813</u>	<u>88.615.192</u>	<u>23.241.831</u>	<u>2.474.113.623</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.783.705.158</u>	<u>1.018.448.839</u>	<u>2.000.043</u>	<u>90.434.519</u>	<u>2.894.588.559</u>

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mở	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	850.000.000			<u>145.593.360</u>	<u>995.593.360</u>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>850.000.000</u>	-	-	<u>145.593.360</u>	<u>995.593.360</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	850.000.000				<u>850.000.000</u>
Tại ngày cuối năm	850.000.000				<u>850.000.000</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Công trình dự án toà nhà Nhân Chính	435.620.759.572	407.019.557.394
- Dự án đóng mới sà lan	8.292.384.441	198.181.818
- Phần mềm quản lý	190.000.000	286.647.273
Cộng	<u>444.103.144.013</u>	<u>407.504.386.485</u>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	0	227.816.814.305
- Phải trả Tổng công ty Đông Bắc	0	5.960.993.640
- Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sao Việt	1.589.860.218	818.615.771
- Phải trả Công ty CP Than Sông Hồng	6.684.215.650	7.920.968.875
- Phải trả Công ty Khoáng sản Than Đông Bắc	21.885.035.109	26.519.181.809
- Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	85.693.265.700	11.801.804.517
- Công ty TNHH Long Sơn	9.807.620.560	19.632.292.789
- Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp	19.649.612.473	18.061.154.173
- Công ty cổ phần Điện máy R.E.E	7.047.952.120	20.518.268.838
- Khách hàng khác	34.311.295.100	32.510.772.931
Cộng	<u>186.668.856.930</u>	<u>371.560.867.648</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.866.758.513	301.281.834
Thuế thu nhập cá nhân		4.510.320
Cộng	<u>5.866.758.513</u>	<u>305.792.154</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.025.185.015	2.089.084.981
- Trích trước chi phí tàu biển	1.147.839.609	551.701.429
- Lãi vay phải trả	3.870.195.817	811.118.957
- Sửa chữa lớn TSCĐ	0	3.987.381.405
- Chi phí phải trả khác (lãi chậm trả TKV...)	12.742.010.961	11.705.700.075
Cộng	<u>19.785.231.402</u>	<u>19.144.986.847</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	8.761.921	0
- Bảo hiểm y tế	120.010.994	116.985.763
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.801.456	8.601.247
- Đặt cọc mua tàu biển	5.221.000.000	2.863.532.118
- Phải trả về cổ tức	26.102.793.797	836.303.672
- Phải trả khác	12.493.605	360.407.611
- Phải thu khác (Dự có)	1.957.782	5.737.770
Cộng	<u>31.484.819.555</u>	<u>4.191.568.181</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	798.500.000.000	646.211.196.652
- Vay ngân hàng Công Thương Việt Nam	327.000.000.000	264.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam	4.000.000.000	20.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	115.000.000.000	25.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	82.500.000.000	147.211.196.652
- Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	158.000.000.000	
- Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	112.000.000.000	190.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000	20.000.000.000
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)	0	0
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>808.500.000.000</u>	<u>666.211.196.652</u>

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
	VNĐ	VNĐ
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	80.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>80.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30.06.2017</u>	Tỷ lệ	<u>01.01.2017</u>	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	196.417.210.000	62,95%	196.417.210.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.581.040.000	37,05%	115.581.040.000	37,05%
Cộng	<u>311.998.250.000</u>		<u>311.998.250.000</u>	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000

c) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

d) Các quỹ của Công ty	<u>30.06.2017</u>	<u>01.01.2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	75.584.571.562	70.437.746.061
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.265.852.738	2.201.902.738
- Quỹ khác thuộc VCSH (bổ sung Vốn điều lệ)	12.101.619.462	12.101.619.462

e) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VND)

	Vốn góp CSH	Quỹ đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	311.998.250.000	63.337.580.789	29.800.243.043	10.026.608.660	415.162.682.492
Lãi trong năm			36.977.310.501		
Trích các quỹ		7.100.165.272	(14.200.330.543)	2.075.010.802	
Chia cổ tức năm 2015			(15.599.912.500)		
Tại ngày 01/01/2017	311.998.250.000	70.437.746.061	36.977.310.501	12.101.619.462	431.514.926.024
Lãi trong kỳ			68.441.383.284		
Trích các quỹ		5.146.825.501	(12.017.450.501)		
Chia cổ tức năm 2016			(24.959.860.000)		
Tại ngày 30/6/2017	311.998.250.000	75.584.571.562	68.441.383.284	12.101.619.462	468.125.824.308

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối theo Nghị quyết số 565/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

- Quỹ đầu tư và phát triển:	3.971.182.958 đồng
- Trích quỹ khen thưởng:	1.995.000.000 đồng
- Trích quỹ phúc lợi:	4.655.000.000 đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành:	220.625.000 đồng
- Chi trả cổ tức (15% bằng tiền mặt):	46.799.737.500 đồng

(Quỹ đầu tư phát triển điều chỉnh tăng 1.175.162.543 đồng theo kết quả Kiểm toán BCTC 2015 của Kiểm toán Nhà nước)

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.094.249.393.059	716.468.229.834
Cộng	<u>1.094.249.393.059</u>	<u>716.468.229.834</u>

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.094.249.393.059	716.468.229.834
Cộng	<u>1.094.249.393.059</u>	<u>716.468.229.834</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	996.427.460.701	643.244.379.263
Cộng	<u>996.427.460.701</u>	<u>643.244.379.263</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.862.243	94.086.324
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.025.682	19.781.626
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.064.462.000	
Hoạt động khác	21.688.233	9.448.306
Cộng	<u>8.159.038.158</u>	<u>123.316.256</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền vay	15.700.796.389	-794.446.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.235.892	
Chi phí tài chính khác	261.516	39.009.590
Cộng	<u>15.774.293.797</u>	<u>-755.437.408</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.096.897.192	5.229.358.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-230.138.679	-233.128.014
Cộng	<u>5.866.758.513</u>	<u>4.996.230.613</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ quý 1 năm 2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30.06.2017</u> VNĐ	<u>01.01.2017</u> VNĐ
- Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
- Ngoại tệ các loại (USD)	557.699,75	275.221

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2016.

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Ngày 20 tháng 7 năm 2017



Huỳnh Trung Hiếu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~102~~ /VTVT-KTTKTC
V/v Công bố thông tin BCTC quý 2 năm 2017

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh - Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438457328 số Fax: 0438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Phùng Thanh Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 của Công ty CP Vicem Vật tư Vận tải Xi măng lập ngày 20 tháng 7 năm 2017.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: VP, KTTKTC.



Huỳnh Trung Hiếu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1028/VTVT-KTTKTC
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý 2/2017 so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2017 tại Công ty.

Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	2017	2016	Chênh lệch	So sánh (%)
Lợi nhuận (Sau thuế)	23.434.903.520	19.960.922.453	3.473.981.067	117,4

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận quý 2 năm 2017 tăng: 3.473.981.067 đồng so với quý 2 năm 2016 tương ứng tăng 17,4 % nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng tăng 52,7% so với cùng kỳ năm trước, do sản lượng tiêu thụ than tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Quản lý tốt công tác giao nhận hàng hóa làm giảm chi phí hao hụt, tăng lợi nhuận.

Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận Tải Xi Măng báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC;



Huỳnh Trung Hiếu